

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2022.

Điều 2. Nội dung bãi bỏ

1. Bãi bỏ Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2017.

3. Bãi bỏ khoản 9 Điều 1 Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; chức danh, số lượng, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021; có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021 và áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Ban Thường vụ các Huyện ủy, Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Website Chính phủ;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Trần Hồng Quảng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2021/NQ-HĐND

ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã tỉnh Ninh Bình, áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tỉnh Ninh Bình và tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2022 là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng sở, ban, ngành của tỉnh và các huyện, thành phố.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2022 chỉ để xác định tổng chi thường xuyên của các huyện, thành phố, trong đó dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo đảm bảo không thấp hơn dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế phải bằng định mức tại Quy định này. Căn cứ vào khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình trên địa bàn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách năm 2022 (bao gồm cấp huyện và cấp xã) trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và đảm bảo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

3. Trường hợp tổng dự toán chi thường xuyên và dự toán chi thường xuyên theo các lĩnh vực của các huyện, thành phố được tính theo định mức phân bổ dự

toán chi thường xuyên tại Quy định này thấp hơn dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sẽ được hỗ trợ cân đối để đảm bảo không thấp hơn.

4. Dự toán chi thường xuyên những năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách được điều chỉnh tăng, giảm theo hướng dẫn, chỉ đạo của Chính phủ, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nguồn thu ngân sách địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng; hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành, có hiệu lực đến thời điểm ngày 31 tháng 8 năm 2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).

6. Tiêu chí dân số làm căn cứ xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách áp dụng theo quy định tại Điều 4 Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Tiêu chí biên chế: Căn cứ số biên chế, số người làm việc, hợp đồng lao động được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo trên cơ sở vị trí việc làm hoặc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh, căn cứ vào số lượng, chức danh theo quy định hiện hành.

8. Định mức phân bổ chi nghiệp vụ tại Quy định này đã bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan, đơn vị: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

c) Các khoản chi cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định hiện hành.

d) Kinh phí mua sắm, thay thế, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức gồm: bộ bàn ghế ngồi làm việc; tủ hoặc giá đựng tài liệu; máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay; điện thoại cố định; máy in, máy fax.

9. Định mức phân bổ chi nghiệp vụ tại Quy định này không bao gồm:

a) Đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh:

Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

Chi đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi hỗ trợ cho các Quỹ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được thành lập theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Chi mua sắm, thay thế, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa: ô tô, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng; công trình xây dựng, thiết bị công trình xây dựng theo quy định.

Chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của từng đơn vị và các khoản phát sinh không thường xuyên khác theo quy định.

Chi thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án, nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao và chi nghiệp vụ toàn ngành.

b) Đối với ngân sách huyện, thành phố:

Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

Chi thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án, nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

c) Trên cơ sở các quy định hiện hành, khả năng cân đối ngân sách tỉnh và nhiệm vụ phát sinh hằng năm, giao Sở Tài chính thẩm định các nội dung tại điểm a và điểm b khoản này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương II **ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN** **NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

a) Đối với cơ quan nhà nước:

Đơn vị: Đồng/biên chế/năm

Bậc biên chế	Định mức phân bổ năm 2022
Từ 40 biên chế trở lên	41.000.000
Từ 30 đến dưới 40 biên chế	42.000.000
Từ 20 đến dưới 30 biên chế	43.000.000
Dưới 20 biên chế	45.000.000

b) Đối với cơ quan khối Đảng, mức 51.000.000 đồng/biên chế/năm; đối với cơ quan khối Đoàn thể và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, mức 48.000.000 đồng/biên chế/năm.

c) Đối với các đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành được giao biên chế quản lý nhà nước áp dụng định mức chi nghiệp vụ tương ứng theo các bậc về biên chế với mức bằng 80% định mức quy định tại điểm a khoản này.

d) Các hội có tính chất đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được áp dụng định mức phân bổ như đối với khối quản lý nhà nước ở bậc biên chế tương ứng.

đ) Các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không được cấp có thẩm quyền giao chỉ tiêu biên chế, được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

e) Đối với dự toán chi bảo đảm hoạt động đặc thù của Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được tính trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn, các nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan này. Căn cứ nhiệm vụ phát sinh hằng năm và khả năng ngân sách tỉnh, giao Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

a) Định mức chi giảng dạy và học tập cho các trường Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh; các Trung tâm trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý:

Đơn vị: Đồng/biên chế/năm

Bậc biên chế	Định mức phân bổ năm 2022
Từ 60 biên chế trở lên	32.500.000
Từ 30 đến dưới 60 biên chế	33.000.000
Dưới 30 biên chế	34.000.000

b) Định mức chi giảng dạy và học tập cho các đơn vị có trụ sở nằm trên địa bàn xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành được tính hệ số bằng 1,15 lần định mức quy định tại điểm a khoản này.

Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

a) Trường Đại học Hoa Lư, Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình, mức 37.000.000 đồng/biên chế/năm.

b) Trường Chính trị tỉnh, mức 48.000.000 đồng/biên chế/năm.

c) Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân, Trung tâm Thanh thiếu nhi và các cơ sở đào tạo còn lại: Áp dụng theo điểm a khoản 2 Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu theo quy định).

2. Đối với các Bệnh viện tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Không cấp kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước đối với khoản chi đã kết cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh. Hằng năm, ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí và khả năng tự bảo đảm chi hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị; giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Y tế xác định cụ thể phần kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao dự toán cho đơn vị theo quy định.

3. Đối với các Trạm y tế cấp xã

a) Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

b) Định mức chi nghiệp vụ y tế:

Đơn vị tính: Đồng/biên chế/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Trạm y tế của xã miền núi, bãi ngang ven biển	33.000.000
Trạm y tế còn lại	31.000.000

4. Đối với cơ sở y tế còn lại:

a) Chi cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: Áp dụng như khoản 2 Điều này.

b) Chi cho công tác y tế dự phòng, hoạt động y tế khác:

Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo quy định hiện hành cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

Định mức chi nghiệp vụ, mức 39.000.000 đồng/biên chế/năm.

Điều 8. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức chi nghiệp vụ phát thanh truyền hình, mức 37.000.000 đồng/biên chế/năm.

Điều 9. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, bảo đảm xã hội, kinh tế, môi trường, sự nghiệp khoa học và công nghệ, sự nghiệp khác

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, bảo đảm xã hội, kinh tế, môi trường, sự nghiệp khoa học và sự nghiệp khác áp dụng theo điểm c khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Điều 10. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội; chi quốc phòng

Căn cứ nhiệm vụ cụ thể hàng năm và các chế độ, chính sách của Nhà nước, giao Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 11. Định mức phân bổ dự toán dự phòng ngân sách

Phân bổ từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách cấp tỉnh để dự phòng ngân sách cấp tỉnh đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

Điều 12. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế, mức 41.000.000 đồng/biên chế/năm.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

b) Kinh phí bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Kinh phí may sắm trang phục đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân theo Nghị định số 64/2014/NĐ-CP

ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 03/2016/TT-TTCP ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Tổng Thanh tra Chính phủ.

d) Kinh phí may sắm trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ.

đ) Kinh phí tiếp xúc cử tri, hoạt động của Thường trực và các ban của Hội đồng nhân dân; kinh phí tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp huyện, mức 700.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm.

e) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp huyện theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

g) Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo 35 cấp huyện theo quy định hiện hành.

h) Kinh phí thực hiện chế độ đối với người làm công tác cơ yếu theo Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tư số 08/2014/TTLT-BQP-BTC-BYT ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Y tế.

i) Kinh phí thực hiện thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

k) Kinh phí duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

l) Kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện theo Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

m) Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

n) Đối với Văn phòng Huyện ủy/Thành ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện được hỗ trợ kinh phí chi hoạt động chung của toàn huyện, thành phố mức 02 tỷ đồng/huyện, thành phố/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị: Đồng/biên chế/năm

Cấp học	Định mức phân bổ năm 2022
Mầm non	37.000.000
Tiểu học	33.000.000
Trung học cơ sở	31.000.000

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

b) Chi hoạt động chung ngành giáo dục:

Huyện Nho Quan, huyện Kim Sơn, thành phố Tam Điệp, mức 15% tổng chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo quy định hiện hành.

Các huyện, thành phố còn lại, mức 13% tổng chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ theo quy định hiện hành.

c) Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

d) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính.

đ) Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

e) Kinh phí thực hiện chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non, độc lập dân lập, tư thục; trẻ em mầm non, giáo viên mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp theo Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

g) Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

h) Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án số 14/ĐA-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025.

Điều 14. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	11.500
Vùng khó khăn	8.000
Đô thị	5.000
Vùng khác còn lại	6.000

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

b) Định mức phân bổ chi cho hoạt động của các Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện, mức 41.000.000 đồng/biên chế/năm.

c) Định mức phân bổ chi cho hoạt động của các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện, mức 34.000.000 đồng/biên chế/năm.

Điều 15. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá - thông tin

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	18.000
Vùng khó khăn	13.000
Đô thị	16.000
Vùng khác còn lại	10.000

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ văn hoá - thông tin: thành phố Ninh Bình: 300.000.000 đồng/năm; thành phố Tam Điệp: 250.000.000 đồng/năm.

Điều 16. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	8.500
Vùng khó khăn	6.000
Đô thị	8.000
Vùng khác còn lại	4.500

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

Điều 17. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	13.000
Vùng khó khăn	10.000
Đô thị	12.000
Vùng khác còn lại	8.000

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

Điều 18. Định mức phân bổ dự toán chi bảo đảm xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (đã bao gồm kinh phí trợ giúp xã hội đột xuất, kinh phí chi cho công tác quản lý của cán bộ Phòng Lao động Thương binh và Xã hội):

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	41.000
Vùng khó khăn	32.000
Đô thị	24.000
Vùng khác còn lại	24.000

2. Định mức phân bổ tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

b) Kinh phí tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Đối với đối tượng thuộc gia đình diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo; ngân sách cấp huyện được phân bổ với mức 400.000 đồng/đối tượng/năm thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

đ) Kinh phí hỗ trợ các đối tượng thuộc hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Kinh phí hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn theo Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 19. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	33.000
Vùng khó khăn	23.000
Đô thị	15.000
Vùng khác còn lại	15.000

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí hỗ trợ đảm bảo quốc phòng cho các huyện, thành phố: Huyện Kim Sơn, thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp là 600.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm; các huyện còn lại là 500.000.000 đồng/huyện/năm.

b) Kinh phí hỗ trợ diễn tập phòng thủ khu vực cấp huyện: 500.000.000 đồng/huyện, thành phố.

Điều 20. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	21.000
Vùng khó khăn	17.000
Đô thị	14.000
Vùng khác còn lại	9.000

2. Định mức chi phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Kinh phí hỗ trợ đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội cho các huyện, thành phố: Huyện Nho Quan, huyện Kim Sơn, thành phố Ninh Bình, thành phố Tam Điệp là 600.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm; các huyện còn lại là 500.000.000 đồng/huyện/năm.

Điều 21. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Kinh phí chi trả phụ cấp cho Ban bảo vệ sức khỏe cấp huyện thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí chi hoạt động của Ban bảo vệ sức khỏe và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ y tế của các huyện, thành phố mức 450.000.000 đồng/huyện, thành phố/năm.

3. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ.

4. Bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo, phần ngân sách cấp huyện hỗ trợ 5% mức đóng theo quy định tại Nghị quyết số 31/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 22. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo (không bao gồm đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định).

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế phân bổ theo mức bằng 3,5% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi ngân sách của từng huyện, thành phố (từ Điều 12 đến Điều 21 Chương III Quy định này).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Chi tiền công, phụ cấp (nếu có), các khoản đóng góp của đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.

b) Phân bổ theo phân loại đô thị:

Đơn vị: Tỷ đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Thành phố Ninh Bình	20
Thành phố Tam Điệp	18,5
Các huyện còn lại	15

c) Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ.

d) Kinh phí hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ.

Điều 23. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	30.000
Vùng khó khăn	25.000
Đô thị	22.000
Vùng khác còn lại	18.000

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đơn vị: Tỷ đồng/năm

Đơn vị	Định mức phân bổ năm 2022
Thành phố Ninh Bình	40
Thành phố Tam Điệp	40
Các huyện còn lại	20

Điều 24. Định mức phân bổ dự toán các khoản chi ngân sách khác

Phân bổ dự toán các khoản chi ngân sách khác theo tỷ lệ bằng 0,4% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách tại Quy định này.

Điều 25. Định mức phân bổ dự toán đối với đơn vị đặc thù hoặc có dân số thấp

1. Phân bổ thêm 25% kinh phí tính theo định mức dân số đối với huyện Hoa Lư.
2. Thành phố Tam Điệp được áp dụng theo dân số quy đổi đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 904/NQ-UBTVQH13 ngày 10 tháng 4 năm 2015, số chi các khoản kinh phí tính theo định mức dân số nêu trên.
3. Phân bổ thêm 50% kinh phí tính theo định mức dân số đối với thành phố Ninh Bình.

Điều 26. Định mức phân bổ dự phòng ngân sách

Căn cứ vào khả năng ngân sách tỉnh, các huyện, thành phố được phân bổ dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (từ 2 đến 4% tổng chi ngân sách).

Điều 27. Phân bổ trong trường hợp số tiền thu được hưởng theo phân cấp lớn hơn tổng số chi ngân sách

Trường hợp ngân sách huyện, thành phố có nguồn thu được hưởng theo phân cấp (không gồm nguồn thu từ tiền sử dụng đất) lớn hơn tổng số chi ngân sách được tính theo các định mức phân bổ dự toán tại Quy định này số tiền chênh lệch thu trừ chi được dành để bố trí nguồn chi thực hiện cải cách tiền lương.

Chương IV**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN
NGÂN SÁCH CẤP XÃ****Điều 28. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**

1. Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ cho biên chế được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và Sở Nội vụ thông báo theo quy định.
2. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế:

Đơn vị: Đồng/biên chế/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	35.000.000
Vùng khó khăn	34.000.000
Đô thị	33.000.000
Vùng khác còn lại	33.000.000

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương.

b) Kinh phí chi trả phụ cấp đối với người không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố và kinh phí bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố (trừ phụ cấp cho Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp xã) theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Kinh phí hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân và tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã: 60.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

d) Kinh phí chi hoạt động chung của xã, phường, thị trấn: 100.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

đ) Kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, mức 8.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

e) Kinh phí bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

g) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp xã theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

h) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các Chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

i) Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

k) Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

l) Kinh phí thực hiện chính sách bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù và các nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự cấp xã theo Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

m) Kinh phí thực hiện thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

n) Kinh phí duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

o) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban công tác mặt trận, Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội Cựu chiến binh, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ và Chi hội Người cao tuổi ở thôn, tổ dân phố, mức 120.000 đồng/tổ chức/tháng.

Điều 29. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	25.000
Vùng khó khăn	17.000
Đô thị	12.000
Vùng khác còn lại	14.000

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Hỗ trợ kinh phí cho các Trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn theo quy định tại Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật theo Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án số 14/ĐA-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025.

Điều 30. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá - thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	5.700
Vùng khó khăn	4.300
Đô thị	2.600
Vùng khác còn lại	2.900

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 31. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục, thể thao theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	4.000
Vùng khó khăn	3.000
Đô thị	3.400
Vùng khác còn lại	2.400

Điều 32. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	15.600
Vùng khó khăn	10.800
Đô thị	7.200
Vùng khác còn lại	8.000

Điều 33. Định mức phân bổ dự toán chi bảo đảm xã hội theo tiêu chí dân số

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	9.300
Vùng khó khăn	7.400
Đô thị	4.900
Vùng khác còn lại	5.400

Điều 34. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	6.700
Vùng khó khăn	4.800
Đô thị	3.600
Vùng khác còn lại	3.600

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí chi trả phụ cấp đối với Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự cấp xã và Thôn đội trưởng theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ và Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Kinh phí hỗ trợ diễn tập phòng thủ khu vực cấp xã: 30.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn.

c) Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn xã, phường, thị trấn, mức 20.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 35. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: Đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ năm 2022
Vùng đặc biệt khó khăn	6.700
Vùng khó khăn	4.800
Đô thị	2.800
Vùng khác còn lại	3.100

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí để chi trả phụ cấp lực lượng bảo vệ tổ dân phố theo Nghị quyết số 05/2009/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2009 và Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Kinh phí hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã, phường, thị trấn, mức 30.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn/năm.

Điều 36. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Kinh phí chi trả phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hỗ trợ 20.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn/năm để thực hiện các nhiệm vụ về y tế, dân số và gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Điều 37. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế

Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế được tính theo tỷ lệ 3% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi ngân sách của từng xã, phường, thị trấn (từ Điều 28 đến Điều 36 Chương IV Quy định này).

Điều 38. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp hoạt động môi trường theo tiêu chí phân loại đơn vị hành chính

Đơn vị: Đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Loại xã	Định mức phân bổ năm 2022
Xã, phường, thị trấn loại 1	105.000.000
Xã, phường, thị trấn loại 2	100.000.000
Xã, phường, thị trấn loại 3	95.000.000

Điều 39. Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách khác

Phân bổ theo tỷ lệ bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách xã, phường, thị trấn tại Quy định này.

Điều 40. Định mức phân bổ dự toán chi dự phòng ngân sách

Căn cứ vào khả năng ngân sách tỉnh, các xã, phường, thị trấn được phân bổ dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (từ 2 đến 4% tổng chi ngân sách).

Điều 41. Định mức phân bổ chi đối với những xã, phường, thị trấn có dân số thấp

Nội dung	Định mức phân bổ năm 2022
Xã, phường, thị trấn có dân số dưới 4.000 người	Phân bổ thêm 25% so với định mức dân số
Xã, phường, thị trấn có dân số từ 4.000 đến dưới 5.000 người	Phân bổ thêm 15% so với định mức dân số
Xã, phường, thị trấn có dân số từ 5.000 đến dưới 6.000 người	Phân bổ thêm 10% so với định mức dân số

Điều 42. Định mức phân bổ dự toán chi trong các trường hợp đặc biệt

Trường hợp xã, phường, thị trấn có nguồn thu được hưởng theo phân cấp (không gồm nguồn thu từ tiền sử dụng đất) theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh mà lớn hơn tổng số chi ngân sách được tính theo các định mức phân bổ dự toán tại Quy định này thì được tính dự toán chi thường xuyên bằng tổng số nguồn thu tại Quy định này để đảm bảo cân đối ngân sách xã, phường, thị trấn. /.